

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày: 28 - 3 - 2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Danh Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện V, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Lâm Thị Th1, sinh năm 1962;

2. Ông Nguyễn Thành H1, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện V, tỉnh Long An.

(Bà D1 có mặt, ông H1, bà Th1 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2022 và lời trình bày của bà D1 tại bản tự khai, tài liệu chứng cứ kèm theo và tại phiên tòa như sau: Buộc bà Th1 và chồng là ông H1 phải liên đới trả cho bà D1 số tiền hội tổng cộng là 99.020.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi do vi phạm hợp đồng.

Lý do yêu cầu: Trong năm 2014 – 2015 bà Th1, ông H1 có làm chủ thảo một số dây hội vụ tại địa phương, bà D1 có tham gia 02 dây, mỗi dây có 15 phần hội, bà tham gia 01 phần/01 dây và ghi tên trong danh sách hội là D1 L1, các dây hội này mỗi năm mở hội 02 lần (vụ đông xuân khoảng tháng 03 âm lịch (sau đây viết tắt là AL), vụ hè thu khoảng tháng 6 AL). Cụ thể: Dây hội 5.000.000 đồng mở hội lần đầu vào vụ lúa Đông xuân năm 2014 (ngày 09/3/2014 AL) và kết thúc Đông xuân năm 2021 AL, bà góp hội được 09 lần với số tiền 22.090.000 đồng; Dây hội 10.000.000 đồng mở hội lần đầu vào vụ lúa Đông xuân năm 2015 (ngày 20/01/2015 AL) và kết thúc Đông xuân năm 2022 AL, bà góp hội được 08 lần với số tiền 37.930.000 đồng, các dây hội này đều chưa kết thúc thì bà Th1 tuyên bố không tiếp tục mở hội vào tháng 6/2019 AL. Ngoài ra, bà Th1, ông H1 có tham gia của bà 01 dây hội vụ 10.000.000 đồng, tổng cộng 14 phần, hội mở lần đầu vụ Đông xuân 2014 (ngày 03/3/2014 AL), bà Th1 tham gia 01 phần và đã lãnh hội ngày 19/3/2015 AL (mở hội lần thứ 3), bà Th1 có nghĩa vụ góp hội lại cho bà 11 lần với số tiền 110.000.000 đồng NH1 bà Th1 chỉ góp được 07 lần. Do bà Th1 không thể duy trì các dây hội nên ngày 17/5/2019, bà Th1 có thống nhất toàn bộ số tiền nợ hội của các dây hội nêu trên và viết giấy nhận nợ cho bà tổng số tiền là 158.000.000 đồng (số tiền này là có tính tiền lãi của các phần hội bà D1 đã góp cho bà Th1 còn 04 lần hội bà Th1 phải góp thì bà D1 bớt 1.000.000 đồng nên còn 39.000.000 đồng) và hứa trả mỗi vụ lúa là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến nay bà Th1 cũng không trả nên bà khởi kiện yêu cầu bà Th1 cùng ông H1 là chồng phải liên đới trả số tiền nợ gốc, không yêu cầu tính tiền lãi.

- Về ý kiến và lời trình bày của bị đơn bà Th1 và ông H1: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định cho bà Th1, ông H1 nhưng các ông, bà đều vắng mặt và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận.

- Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn chấp hành đúng; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn vắng mặt theo thông báo, giấy báo của Tòa án.

Về nội dung vụ án:

Bị đơn bà Lâm Thị Th1, ông Nguyễn Thành H1, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H1, bà Th1 vắng mặt không lý do trong những lần Tòa án triệu tập đến Tòa và ông H1 bà Th1 cũng không thể hiện ý kiến hay cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nên căn cứ vào chứng cứ

trong hồ sơ để xét xử. Việc bà D1 khởi kiện bà Th1, ông H1 tiền nợ hui và cung cấp được các danh sách hui và giấy xác nhận nợ hui do bà Th1 kí tên vào ngày 17/5/2019 dương lịch với số tiền 158.000.000 đồng, gồm tiền lãi và tiền gốc và có thỏa Th1 trả từng vụ 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà D1 chỉ yêu cầu trả tiền gốc 99.020.000 đồng. Xét thấy, bà D1 khẳng định số nợ trong giấy nêu trên chính là số nợ hui mà bà nộp đơn khởi kiện, không phải nợ khác, số tiền khởi kiện ít hơn trong giấy xác nhận nợ hui, có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D1. Bà D1 không yêu cầu tính tiền lãi nên không xem xét.

Về yêu cầu liên đới, nhận thấy việc tổ chức chơi hui hoặc tham gia các dây hui do bà D1 là đầu thảo, bà Lâm Thị Th1 và ông Nguyễn Thành H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn, không có chứng cứ cho rằng việc bà Th1 dùng số tiền hui có được sử dụng vào mục đích cá nhân. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông Nguyễn Thành H1 liên đới cùng bà Lâm Thị Th1 trả nợ hui cho bà Nguyễn Thị D1.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền hui chưa thanh toán nên khởi kiện yêu cầu trả tiền nợ hui bao gồm tiền hui nguyên đơn đã góp cho bị đơn và tiền hui bị đơn phải góp lại cho nguyên đơn. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp X, xã A, huyện V, tỉnh Long An và hợp đồng cũng được thực hiện tại địa chỉ nêu trên. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng góp hui và căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Bà Th1 và ông H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt đến lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án mở phiên xét xử vắng mặt bà Th1, ông H1.

[3] Về đánh giá chứng cứ: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, Quyết định cho bà Th1, ông H1 nhưng các ông, bà không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình và cũng không có ý kiến hoặc cung cấp tài liệu chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của bà D1. Bà Th1, ông H1 không hợp tác, không thực hiện quyền tranh tụng là tự tước đi quyền do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do

đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án Th1 thập là phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về giao kết và thực hiện hợp đồng: Bà D1 cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh về hợp đồng góp hui như sau: Đối với dây hui do bà D1 làm chủ thảo thì cung cấp giấy giao vốn đề ngày 19/3/2015 do bà Th1 ký tên ở mục người hốt hui; đối với hai dây hui do bà Th1 làm chủ thảo hui thì có danh sách hui và giấy ghi tiền hui đã góp do bà Th1 viết và ký tên. Ngoài ra, nguyên đơn còn cung cấp được giấy tính tiền nợ hui do bà Th1 ký tên ngày 17/5/2019 thống nhất số nợ 158.000.000 đồng, xin trả mỗi vụ 15.000.000 đồng. Kết quả xác minh qua lời khai của những người tham gia các dây hui nêu trên thể hiện có việc góp hui như bà D1 trình bày. Như vậy, có đủ căn cứ xác định giữa bà D1 và bà Th1 có xác lập các hợp đồng góp hui. Hợp đồng được giao kết là hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên là người đã trưởng thành, không mắc các bệnh làm mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, mục đích và các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng bà Th1 đã vi phạm nghĩa vụ.

[5] Đối với các dây hui do bà Th1 làm chủ thảo hui: Bà D1 trình bày số tiền hui đã góp cho bà Th1 trong dây hui vụ 5.000.000 đồng/01 vụ là 09 lần, góp trong dây hui 10.000.000 đồng/01 vụ là 08 lần lời trình bày này phù hợp với giấy tính tiền hui ngày 17/5/2019, giấy có nội dung ghi các lần đóng tiền hui do bà Th1 viết và ký tên, thể hiện bà Th1 xác nhận tiền nợ hui 02 dây hui là 119.000.000 đồng (bao gồm cả tiền lãi) nhưng nay bà D1 chỉ yêu cầu trả tiền gốc đã góp đối với dây hui vụ 5.000.000 đồng là 22.090.000 đồng và dây hui vụ 10.000.000 đồng là 37.930.000 đồng, tổng cộng 60.020.000 đồng là có lợi cho bà Th1 nên chấp nhận yêu cầu của bà D1 là có căn cứ và phù hợp với Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Điều 11 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

[6] Đối với dây hui do bà D1 làm chủ thảo hui: Ngày 19/3/2015 bà Th1 lãnh hui và theo giấy giao hui thì bà Th1 còn phải góp lại cho bà D1 11 lần mở hui (đã kết thúc dây hui vào vụ đông xuân 2020) nhưng bà Th1 chỉ góp được cho bà D1 07 lần, các lần còn lại bà Th1 không có khả năng góp hui nên bà D1 phải góp hui thay cho bà Th1, việc góp hui thay được các hui viên xác nhận. Tại giấy tính tiền hui ngày 17/5/2019 bà Th1 cũng có chốt lại số nợ là 39.000.000 đồng nên bà D1 yêu cầu trả 39.000.000 đồng tiền hui đã góp thay bà Th1 là có căn cứ và phù hợp với Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

[7] Về yêu cầu ông H1 cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Bà Th1 và ông H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã A ngày 13/8/2007, việc tham gia góp hui với bà D1 là công khai và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà Th1, ông H1, không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc bà Th1 sử dụng tiền có được từ việc góp hui để tiêu xài cá nhân nên ông H1 phải

có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Th1 thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ hui cho bà D1 là phù hợp Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D1 buộc bà Th1 và ông H1 phải liên đới trả số tiền nợ hui là 99.020.000 đồng.

[8] Về tiền nợ lãi: Bà D1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 án phí được tính như sau: Bà Th1 và ông H1 thuộc đối tượng người cao tuổi (trên 60 tuổi) theo quy định pháp luật thì bà Th1, ông H1 có đơn yêu cầu sẽ được xem xét miễn, giảm án phí nhưng bà Th1 và ông H1 không có đơn nên không xem xét. Vì vậy, bà Th1 và ông H1 phải liên đới chịu án phí có giá ngạch 5% đối với yêu cầu của bà D1 được chấp nhận là: $99.020.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.951.000 \text{ đồng}$. Bà D1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hui, họ, biểu, phường;

Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức Th1, miễn, giảm, Th1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D1.

Buộc bà Lâm Thị Th1 và ông Nguyễn Thành H1 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền 99.020.000 (Chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Lâm Thị Th1 và ông Nguyễn Thành H1 phải liên đới chịu 4.951.000 đồng (bốn triệu, chín trăm năm mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.476.000 (hai triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0003763 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng.

Bà Nguyễn Thị D1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Lâm Thị Th1 và ông Nguyễn Thành H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu